

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 959/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16/8/2021
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Huỳnh.

2/ Bà Nguyễn Thị Nở.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ 198/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2978/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh V, sinh năm 1977 (*vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: 79/10 T, Phường 14, Thành phố H

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1989 (*vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Cityhouse Phòng 205, 3-637-18 Sisshincho Kita Ku, Saitama Shi, Saitama Ken, Japan

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (*để nhận giấy tờ liên quan đến vụ án, bản án, quyết định của Tòa án*): Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1957 (*vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: xã L, huyện B, Thành phố H. (Theo giấy ủy quyền ngày 07/7/2021 được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự số 07/07/2021 – 04-SCT/CK-ĐC ngày 7/7/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Phạm Thanh V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn vào năm 2017 theo giấy chứng nhận kết hôn số 08 do Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/01/2017.

Sau khi kết hôn, ông và bà H chung sống với nhau được 02 tháng, sau đó bà H sang Nhật theo diện du học sinh vừa học vừa làm. Thời gian đầu hai bên vẫn thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại. Tuy nhiên, do sống cách xa nhau nên hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chủ yếu là bất đồng quan điểm về kinh tế giữa hai vợ chồng. Hai bên đã cùng nhau nói chuyện nhiều lần để giải quyết mâu thuẫn nhưng không được. Thực tế, ông và bà H đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, cả hai không còn quan tâm đến đời sống của nhau. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông Phạm Thanh V khai không có.

Về tài sản chung: Ông Phạm Thanh V khai không có.

Về nợ chung : Ông Phạm Thanh V khai không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày tại bản tự khai ngày 07/7/2021 được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự số 07/07/2021 – 05-SCT/CK-ĐC/5a ngày 7/7/2021 có nội dung như sau: Bà và ông Phạm Thanh V tự nguyện kết hôn vào năm 2017 theo giấy chứng nhận kết hôn số 08 do Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/01/2017.

Về quá trình chung sống và mâu thuẫn gia đình bà thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Thanh V. Nay bà được biết ông Phạm Thanh V đang yêu cầu ly hôn với bà tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu của ông V bà có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Phạm Thanh V.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung : Không có

Tại phiên tòa sơ thẩm : Nguyên đơn ông Phạm Thanh V, bị đơn bà Nguyễn Thị H đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án :

Nguyên đơn ông Phạm Thanh V đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam có đơn xin ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị H đang cư trú tại Nhật Bản, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 ; Điều 38 ; Điều 40; Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 123 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các bên tham gia phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Thanh V, bị đơn bà Nguyễn Thị H đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn ông Phạm Thanh V, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 08 do Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/01/2017. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp.

Theo lời khai của đôi bên thì sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được 02 tháng, sau đó bà H sang Nhật theo diện du học sinh vừa học vừa làm. Thời gian đầu hai bên vẫn thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại. Tuy nhiên, do sống cách xa nhau nên hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chủ yếu là bất đồng quan điểm về kinh tế giữa hai vợ chồng. Hai bên đã cùng nhau nói chuyện nhiều lần để giải quyết mâu thuẫn nhưng không được. Thực tế, hai bên đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, cả hai không còn quan tâm đến đời sống của nhau. Nay hai bên nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông Phạm Thanh V yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị H. Ý kiến của bà Nguyễn Thị H cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Phạm Thanh V.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, đây cũng là mục đích của hôn nhân. Thực tế vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Thanh V đã không còn chung sống với nhau. Do điều kiện địa lý xa cách hai bên không có điều kiện quan tâm, chăm sóc nhau dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng kéo dài, tình cảm phai nhạt, cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Nguyễn Thị H đồng ý thuận tình ly hôn. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Thanh V và bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung : Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Thanh V đều khai không có nên không xét

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Thanh V đều khai không có nên không xét

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Thanh V đều khai không có nên không xét

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 đồng nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Thanh V được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 40; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 ; Điều 57; Điều 122; Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016.UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ luật Thi hành án dân sự 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thanh V.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Thanh V được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2/ Về con chung : Không có.

3/ Về tài sản chung: Không có.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Phạm Thanh V phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Phạm Thanh V đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2019/0094236 ngày 27/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Thanh V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn ông Phạm Thanh V và bị đơn bà Nguyễn Thị H. Ông Phạm Thanh V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- UBND Phường 14, Quận 6, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương